

Bản án số: 21/2019/HS-ST
Ngày: 11-7-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông RChâm Dương

2. Ông Nguyễn Như Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11-7-2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai, Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 18/2019/TLST-HS ngày 17-5-2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXXST-HS ngày 29-5-2019 đối với các bị cáo:

1. Trịnh Quang H; Tên gọi khác: Heo; Giới tính: Nam; Sinh ngày 20-01-1995, tại Gia Lai; NĐKHKTT và chỗ ở trước khi phạm tội: Thôn T, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 6/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông Trịnh Đăng T và bà Lê Thị H; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền sự: Không; Tiền án: 03 tiền án, cụ thể: Ngày 30-8-2013 bị Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xử phạt 04 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; Ngày 31-3-2015 bị Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xử phạt 18 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Ngày 20-12-2017 bị Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xử phạt 09 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, đến ngày 05-6-2018 chấp hành xong hình phạt, chưa chấp hành xong bản án; Bị tạm giữ từ ngày 26-12-2018 đến ngày 04-01-2019 được thay đổi biện pháp ngăn chặn và tiếp tục bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 21-01-2019 đến nay. Có mặt.

2. Nguyễn Như T; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1992, tại Hưng Yên; NĐKHKTT và chỗ ở trước khi phạm tội: Làng M, xã I, huyện G, tỉnh Gia Lai; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 5/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Con ông Nguyễn Như H và bà Nguyễn Thị T; Bị cáo có vợ tên là Lò Thị V và có 02 con (Lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2017); Tiền án, tiền sự: Không; Về nhân thân: Ngày 17-11-2015 bị Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xử phạt 09 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, đến ngày 26-4-2016 chấp hành xong hình phạt, đã được xóa án tích; Bị bắt tạm giữ từ ngày 21-01-2019 đến ngày 30-01-2019 được thay đổi biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Nguyễn Như H1; Tên gọi khác: Bờm; Giới tính: Nam; Sinh ngày 13-11-1995, tại Gia Lai; NĐKHKTT và chỗ ở trước khi phạm tội: Thôn T, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 8/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Con ông Nguyễn Như T và bà Nguyễn Thị C; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có

mặt.

- Bị hại:

1. Anh Lê Văn T; Sinh năm: 1986; Vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Làng R, xã I, huyện G, tỉnh Gia Lai;

2. Chị Nguyễn Thị T; Sinh năm: 1988; Có mặt.

Địa chỉ cư trú: Làng M, xã I, huyện G, tỉnh Gia Lai;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Quách Văn C; Sinh năm: 1990; Vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Làng O, xã P, huyện G, tỉnh Gia Lai;

2. Bà Nguyễn Thị T; Sinh năm: 1970; Có mặt.

Địa chỉ cư trú: Làng M, xã I, huyện G, tỉnh Gia Lai;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Trong khoảng thời gian từ tháng 11- 2018 đến tháng 01-2019 Trịnh Quang H đã cùng Nguyễn Như H1, Nguyễn Như T thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 13 giờ ngày 30-11-2018 Trịnh Quang H rủ Nguyễn Như H1 đi trộm cắp tài sản, H1 đồng ý. H1 mượn 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave (không rõ biển kiểm soát) của một người tên N (chưa xác định được nhân thân, lai lịch), cả hai chở nhau đến làng M, xã I, huyện G, tỉnh Gia Lai thì phát hiện nhà chị Nguyễn Thị T không có ai ở nhà. H dừng xe cách nhà khoảng 30m và đứng canh giới, H1 đi vào nhà chị T bằng lối cửa chính trộm cắp 01 ti vi hiệu Asanzo màu đen, viền màu xám, 32 inch. H và H1 mang ti vi đến làng O, xã P, huyện G bán cho anh Quách Văn C với giá 900.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá số 16/KL-HĐĐGTS ngày 09-4-2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện G: Kết luận 01 ti vi nhãn hiệu Asanzo màu đen, 32 inch có giá trị là 2.200.000 đồng.

Vụ thứ hai: Vào khoảng 15 giờ ngày 21-01-2019, Trịnh Quang H điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX, màu đen, biển kiểm soát 81V1-160.01 chở Nguyễn Như T đi từ xã N, huyện P, tỉnh Gia Lai về đến khu vực làng R, xã I, huyện G thì thấy nhà anh Lê Văn T không có ai ở nhà nên rủ T vào nhà trộm cắp tài sản, T đồng ý. Tg đứng ngoài để canh giới, còn H đi đến sau nhà lấy một cục đá đập vỡ kính cửa rồi dùng tay mở cửa vào trong nhà trộm cắp 01 máy tính laptop nhãn hiệu Dell, màu đen. Đến chiều 18 giờ cùng ngày, H và T đến Công an huyện G đầu thú.

Tại bản kết luận định giá số 06/ KL-HĐ ĐGTS ngày 28-01-2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện G: Kết luận 01 máy tính laptop nhãn hiệu Dell, màu đen, loại P47F có giá trị là 2.500.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 22/CTr-VKS ngày 17-5-2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện G truy tố các bị cáo Trịnh Quang H, Nguyễn Như H1, Nguyễn Như T về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trịnh Quang H từ 20 - 24 tháng tù, không

đề nghị áp dụng bổ sung hình phạt bằng tiền; Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Như T 10 - 12 tháng tù, không đề nghị áp dụng bổ sung hình phạt bằng tiền; Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 58, Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Như H1 06 - 08 tháng tù cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 12 - 16 tháng, không đề nghị áp dụng bổ sung hình phạt bằng tiền.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Thị T và Lê Văn T đã nhận lại tài sản bị mất, không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc các bị cáo Trịnh Quang H và Nguyễn Như H1 phải liên đới trả lại cho anh Quách Văn C số tiền 900.000 đồng, chia theo phần mỗi bị cáo phải trả lại cho anh Quách Văn C số tiền 450.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ia Grai đã thu hồi và trả lại cho bị hại là anh Lê Văn T 01 máy tính laptop nhãn hiệu Dell, màu đen, loại P47F, trả lại cho bị hại là chị Nguyễn Thị T 01 ti vi nhãn hiệu Asanzo, màu đen, 32 inch là đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận; Đối với 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX, màu đen, biển kiểm soát 81V1-160.01 là tài sản hợp pháp của bà Nguyễn Thị T, bà T hoàn toàn không biết việc bị cáo Nguyễn Như T sử dụng xe vào việc trộm cắp nên đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho bà T.

Các bị cáo nói lời nói sau cùng, đều đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Tại phiên tòa, các bị cáo Trịnh Quang H, Nguyễn Như H1 công nhận ngày 30-11-2018 các bị cáo đã cùng nhau trộm cắp của chị Nguyễn Thị T 01 ti vi hiệu Asanzo màu đen, viền màu xám, 32 inch có giá trị là 2.200.000 đồng; Các bị cáo Trịnh Quang H, Nguyễn Như T công nhận ngày 21-01-2019 các bị cáo đã cùng nhau trộm cắp của anh Lê Văn T 01 máy tính laptop nhãn hiệu Dell, màu đen loại P47F có giá trị là 2.500.000 đồng như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã nêu.

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ, tài liệu đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo đều có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Như vậy, có đủ căn cứ kết luận hành vi của các bị cáo Trịnh Quang H, Nguyễn Như H1, Nguyễn Như T1 đã phạm vào tội: “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai truy tố các bị cáo theo tội danh nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Trong quá trình Điều tra, truy tố, xét xử, hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên đều đúng quy định của pháp luật.

[4] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm một cách bất hợp pháp đến tài sản của người khác và trật tự công cộng được pháp luật bảo vệ, làm mất trật tự trị an xã hội, gây bức xúc cho nhân dân trên địa bàn.

[5] Đây là vụ án có nhiều người tham gia nhưng chỉ ở mức đồng phạm giản đơn. Các bị cáo thực hiện tội phạm với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau nên cần xem xét để quyết định hình phạt theo quy định tại Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

[6] Đối với bị cáo Trịnh Quang H là người chủ mưu và cũng là người đồng phạm thực hành tội phạm tích cực, bị cáo là người có nhân thân xấu, đã có 03 tiền án, mới chấp hành xong hình phạt không lâu, chưa được xóa án tích nhưng không lấy đó làm bài học để tu dưỡng, rèn luyện bản thân, tiếp tục thực hiện 02 lần phạm tội với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 4.700.000 đồng và phạm tội trong trường hợp đã bị kết án nhưng chưa được xóa án tích nên thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên” và “Tái phạm” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Điều đó cho thấy bị cáo là người không có ý thức chấp hành pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần phải xử phạt tù đối với bị cáo ở mức nặng hơn các bị cáo khác, tiếp tục cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian đủ dài để bị cáo có điều kiện được tiếp tục giáo dục, cải tạo thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

[7] Đối với bị cáo Nguyễn Như T, tuy không phải là người chủ mưu nhưng khi được bị cáo H rủ đi trộm cắp là đồng ý ngay, bị cáo là người đồng phạm thực hành tội phạm 01 lần với giá trị tài sản chiếm đoạt là 2.500.000 đồng. Bị cáo cũng là người có nhân thân xấu, đã bị kết án mới được xóa án tích nhưng nay lại phạm tội mới, trong thời gian bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” lại tiếp tục có hành vi “Trộm cắp tài sản” và bị bắt tạm giam. Điều đó cho thấy bị cáo là người có ý thức chấp hành pháp luật kém, không chịu tu dưỡng, rèn luyện bản thân. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần phải xử phạt tù tiếp tục cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để tiếp tục giáo dục, cải tạo đối với bị cáo.

[8] Đối với bị cáo Nguyễn Như H1, tuy cũng không phải là người chủ mưu nhưng khi được bị cáo H rủ đi trộm cắp là đồng ý ngay, bị cáo là người đồng phạm thực hành tội phạm 01 lần với giá trị tài sản chiếm đoạt là 2.200.000 đồng. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cũng cần phải xử phạt nghiêm để giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

[9] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét các bị cáo Trịnh Quang H, Nguyễn Như H1, Nguyễn Như T sau khi phạm tội cũng đều đã thành khẩn khai báo, giá trị tài sản chiếm đoạt không lớn và đã được kịp thời thu hồi và trả lại cho chủ sở hữu. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự chung cho các bị cáo được quy định tại điểm h, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo H1 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo H và T sau khi phạm tội đã ra đầu thú là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do vậy, Hội đồng xét xử cân nhắc xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo. Bị cáo Nguyễn Như H1 có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần xử phạt tù cho hưởng án treo, tạo điều kiện cho bị cáo được trực tiếp lao động cải tạo cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục đối với bị cáo, đồng thời thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[10] Các bị cáo Trịnh Quang H, Nguyễn Như T, Nguyễn Như H1 đều không có việc làm, thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền.

[11] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Thị T và Lê Văn T đã nhận lại tài sản bị mất, không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét. Người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là anh Quách Văn C yêu cầu các bị cáo Trịnh Quang H và Nguyễn Như H1 trả lại cho anh số tiền 900.000 đồng mà anh C đã mua ti vi là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về xử lý vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G đã thu hồi và trả lại cho bị hại là anh Lê Văn T 01 máy tính laptop nhãn hiệu Dell, màu đen, loại P47F, trả lại cho bị hại là chị Nguyễn Thị T 01 ti vi nhãn hiệu Asanzo, màu đen, 32 inch là đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận; Đối với 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX, màu đen, biển kiểm soát 81V1-160.01 tài sản hợp pháp của bà Nguyễn Thị T, bà T hoàn toàn không biết việc bị cáo Nguyễn Như T sử dụng xe vào việc trộm cắp nên Hội đồng xét xử trả lại cho bà T.

[13] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Trịnh Quang H, Nguyễn Như T, Nguyễn Như H1 phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trịnh Quang H 15 (Mười lăm) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (Ngày 21-01-2019), được trừ đi thời gian bị tạm giữ từ ngày 26-12-2018 đến ngày 04-01-2019.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Như T 09 (Chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ đi thời gian bị tạm giữ từ ngày 21-01-2019 đến ngày 30-01-2019.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 58, Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Như H1 06 (Sáu) tháng tù cho hưởng án treo thời gian thử thách là 12 (Mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án (Ngày 11-7-2019).

Giao bị cáo Nguyễn Như H1 về cho UBND thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp bị cáo Nguyễn Như H1 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Áp dụng Điều 329 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tiếp tục tạm giam bị cáo Trịnh Quang H để bảo đảm thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự, Điều 164, Điều 166, Điều 288 của Bộ luật Dân sự.

Buộc các bị cáo Trịnh Quang H và Nguyễn Như H1 phải liên đới trả lại cho anh Quách Văn C số tiền 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng), chia theo phần mỗi bị cáo phải trả lại cho anh Quách Văn C số tiền 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án

tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX, màu đen, biển kiểm soát 81V1-160.01, số máy JA32E1005586, số khung 321XEY0022632 (Chiếc xe có đặc điểm như nội dung biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 30-5-2019 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G, tỉnh Gia Lai và Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai).

- Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí lệ, phí Tòa án, buộc các bị cáo Trịnh Quang H, Nguyễn Như T, Nguyễn Như H1 phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm, các bị cáo Trịnh Quang H, Nguyễn Như H1 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11-7-2019). Người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích thủ tục, phạm vi kháng cáo)

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- Công an huyện G ;
- Bị cáo; Bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- UBND xã I;
- UBND thị trấn K;
- Sở Tư pháp Gia Lai;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu HSVA; THAHS, THADS;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

Lê Văn Đính